

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng cho vay hộ nghèo
và các đối tượng chính sách khác năm 2013**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 19/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phân bổ vốn cho vay hộ nghèo, cho vay xuất khẩu lao động, từ nguồn vốn địa phương năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 19/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch dư nợ cho vay học sinh sinh viên, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay xuất khẩu lao động huyện nghèo vốn Trung ương năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện tại Tờ trình số 104/TTr-NHCS ngày 01/8/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác năm 2013 (có bảng điều chỉnh kèm theo).

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, phân bổ chỉ tiêu được giao đến các thôn trong xã và triển khai cho vay đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Phạm Tích Hiếu;
- Lưu VP.

[Handwritten mark]

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Tích Hiếu



BẢNG ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số: 1825 ngày 19/8/2013 của UBND huyện Tuy Phước)

SỐ TT	CHỈ TIÊU	PHƯỚC THUẬN	PHƯỚC THẮNG	PHƯỚC THÀNH	PHƯỚC SON	PHƯỚC AN	PHƯỚC HOÀ	TT.TUY PHƯỚC	PHƯỚC LỘC	TT. D. TRÌ	PHƯỚC NGHĨA	PHƯỚC HIỆP	PHƯỚC QUANG	PHƯỚC HUNG	TỔNG CỘNG
A	Chỉ tiêu đã phân bổ	13,400	11,900	6,150	27,043	6,600	16,558	7,100	12,350	7,650	3,150	12,800	7,388	9,400	141,489
1	Hộ nghèo vốn địa phương				243			300		300	150				993
2	Học sinh sinh viên	10,200	9,300	5,300	22,300	5,900	13,800	6,800	11,300	7,350	2,400	10,300	5,888	8,000	118,838
3	Xuất khẩu lao động														0
a	Xuất khẩu lao động (vốn TW)														
b	Xuất khẩu lao động (vốn ĐP)														
4	Nước sạch & VSMT	3,200	2,600	850	4,500	700	2,758		1,050	0	600	2,500	1,500	1,400	21,658
B	Chỉ tiêu điều chỉnh	13,818	11,900	6,150	27,041	6,600	13,980	7,100	12,350	7,650	3,150	12,058	7,388	8,770	137,955
1	Hộ nghèo vốn địa phương				241			300		300	150				991
2	Học sinh sinh viên	10,200	9,300	5,300	22,300	5,900	11,600	6,800	11,300	7,350	2,400	9,500	5,888	8,000	115,838
3	Xuất khẩu lao động	60					80					58		70	268
a	Xuất khẩu lao động (vốn TW)	60										58			118
b	Xuất khẩu lao động (vốn ĐP)						80							70	150
4	Nước sạch & VSMT	3,558	2,600	850	4,500	700	2,300	0	1,050	0	600	2,500	1,500	700	20,858
C	Tăng, Giảm	418	0	0	-2	0	-2,578	0	0	0	0	-742	0	-630	-3,534
1	Hộ nghèo vốn địa phương	0	0	0	-2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-2
2	Học sinh sinh viên	0	0	0	0	0	-2,200	0	0	0	0	-800	0	0	-3,000
3	Xuất khẩu lao động	60	0	0	0	0	80	0	0	0	0	58	0	70	268
a	Xuất khẩu lao động (vốn TW)	60	0	0	0	0	0	0	0	0	0	58	0	0	118
b	Xuất khẩu lao động (vốn ĐP)	0	0	0	0	0	80	0	0	0	0	0	0	70	150
4	Nước sạch & VSMT	358	0	0	0	0	-458	0	0	0	0	0	0	-700	-800

Lưu ý: Đối với chương trình cho vay xuất khẩu lao động, giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện cho vay theo nhu cầu thực tế, trên cơ sở điều chuyển từ xã không có nhu cầu, sang xã có nhu cầu và báo cáo UBND huyện điều chỉnh chỉ tiêu sau.

(Handwritten signature)